

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/2005/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất canh tác, tạo nhiều việc làm và

tăng nhanh thu nhập cho nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm nghề rừng.

2. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải trên cơ sở nhu cầu của thị trường; phát huy lợi thế và điều kiện tự nhiên của từng vùng, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh nông, lâm, thủy sản hàng hóa Việt Nam.

3. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

4. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, điều chỉnh dân cư, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu

sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

5. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải đồng bộ với cơ chế chính sách, huy động được mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, bền vững và an toàn môi trường sinh thái.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

Xây dựng một nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản) hàng hóa mạnh, đa dạng và bền vững dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học công nghệ, làm ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và tăng khả năng cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường quốc tế; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn; tăng nhanh thu nhập và đời sống của nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm nghề rừng.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể

Thời kỳ 2006 - 2010

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 4 - 4,5%/năm, trong đó thủy sản tăng trưởng bình quân 8 - 9%/năm;

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn đạt bình quân 7,5 - 8%/năm;

c) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp: trồng trọt 65%, chăn nuôi 30%, dịch vụ 5%;

d) Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43 - 44%;

đ) Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp mỗi năm 120.000 - 150.000 ha;

e) Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt: 11 tỷ USD, trong đó nông, lâm sản 7 tỷ USD, thủy sản 4 tỷ USD;

f) Giá trị sản lượng trên 1 ha đất nông nghiệp đạt bình quân 30 triệu đồng;

g) Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn gấp 2 lần năm 2000.

Tầm nhìn năm 2020

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 4%/năm;

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn đạt bình quân 8 - 10%/năm;

c) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đạt: trồng trọt 50%, chăn nuôi 35% và dịch vụ 15%;

d) Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 50%;

d) Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 17,5 - 18 tỷ USD, trong đó nông, lâm sản 9,5 - 10 tỷ USD, thủy sản 8 tỷ USD;

e) Giá trị sản lượng trên 1 ha đất nông nghiệp đạt bình quân 50 triệu đồng;

f) Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đạt 1.000 USD/người/năm.

III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THEO NGÀNH HÀNG ĐẾN NĂM 2010 VÀ TẦM NHÌN NĂM 2020

1. Quy hoạch sử dụng đất

a) Khai hoang mở thêm đất nông nghiệp từ năm 2002 đến năm 2010 là 975 nghìn ha;

b) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2010: 9,67 triệu ha; bố trí đất cây hàng năm 6,1 triệu ha, trong đó: đất lúa 3,96 triệu ha, đất vườn 370 ngàn ha, đất cây lâu năm 2,9 triệu ha, đất đồng cỏ 300 ngàn ha. Tầm nhìn năm 2020 đất sản xuất nông nghiệp 10,18 triệu ha; bố trí đất cây hàng năm 6,3 triệu ha, trong đó: đất lúa 3,8 triệu ha; đất vườn 190 ngàn ha; đất cây lâu năm 3,3 triệu ha; đất đồng cỏ 390 ngàn ha;

c) Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 khoảng 1,44 triệu ha, trong đó nuôi trồng thủy sản nước ngọt: 640 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ: 800 ngàn ha. Tầm nhìn năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản khoảng 2,0 triệu ha, trong đó đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: 700 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ: 1,3 triệu ha;

d) Tăng thêm đất lâm nghiệp đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 là 4,3 triệu ha. Đất lâm nghiệp là 16,7 triệu ha; bố trí đất rừng sản xuất 7,4 triệu ha, rừng phòng hộ 5,4 triệu ha, rừng đặc dụng 3,9 triệu ha.

2. Cây lương thực

Đảm bảo ổn định sản lượng lúa khoảng 40 triệu tấn, sản lượng ngũ cốc khoảng 45 triệu tấn, thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, trên cơ sở cân đối đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước cho người và làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, mỗi năm xuất khẩu khoảng 3,5 - 4 triệu tấn gạo.

Đến năm 2010 giảm 102 ngàn ha đất lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản và cây trồng khác; đất chuyên lúa còn 3,96 triệu ha. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi trên diện tích 1 triệu ha lúa xuất khẩu ở đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng các giống lúa năng suất, chất lượng cao và áp dụng các biện pháp thâm canh và hạ giá thành, nhằm tăng nhanh năng suất và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm lúa, gạo trên thị trường quốc tế.

Ở địa bàn miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng cao đầu tư thủy lợi nhờ gắn với xây dựng ruộng bậc thang, tăng cường công tác khuyến nông và hỗ trợ nông dân sản xuất lương thực cho nhu cầu tại chỗ.

Mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh cây ngô, cây sắn đáp ứng nhu cầu nguyên liệu công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2020 có khoảng 1,5 triệu ha ngô.

3. Cây cà phê

Tiếp tục giảm số diện tích ở những địa bàn ít thích hợp, không có tưới, năng suất thấp; ổn định diện tích 450 - 500

ngàn ha, xác định cơ cấu cà phê chè phù hợp ở những vùng có điều kiện thích hợp. Bố trí diện tích chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Bắc Trung Bộ.

4. Cây cao su

Tiếp tục trồng mới ở nơi có đủ điều kiện, trồng tái canh những diện tích cao su già cỗi bằng các giống mới có năng suất cao. Đến năm 2010, hướng đến năm 2020 định hình ở mức 500 - 700 nghìn ha. Bố trí ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giảm một phần diện tích cao su ở Đông Nam Bộ cho cây trồng khác và mục đích khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

5. Cây chè

Ổn định diện tích 120 - 140 nghìn ha, bố trí ở trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải Bắc Trung Bộ. Đưa nhanh các giống mới có năng suất cao vào sản xuất, áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn bền vững, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

6. Cây điều

Tiếp tục mở thêm diện tích ở nơi có điều kiện nhất là vùng đất xám Tây Nguyên, tập trung thâm canh và thay thế diện tích giống điều cũ bằng giống điều mới có năng suất, chất lượng cao. Đến năm 2010 diện tích đạt khoảng 450 - 500 nghìn ha, hướng đến năm 2020 định hình diện tích 500 nghìn ha. Bố trí trồng ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.

7. Cây hồ tiêu

Đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 giữ quy mô diện tích 50 nghìn ha, tập trung thâm canh, nâng cao chất lượng sản phẩm. Bố trí chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.

8. Cây lạc

Đến năm 2010 diện tích khoảng 400 nghìn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 450 nghìn ha. Bố trí chủ yếu ở duyên hải Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, trung du miền núi Bắc Bộ.

9. Cây ăn quả

Trong những năm tới mở rộng diện tích 11 loại cây ăn quả có lợi thế; riêng đối với nhãn, vải chỉ trồng mới bằng các giống rải vụ, chất lượng cao và cải tạo vườn tạp. Diện tích cây ăn quả đến năm 2010 đạt 1 triệu ha, tầm nhìn năm 2020 khoảng 1,3 triệu ha. Bố trí chủ yếu ở trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và một số vùng khác có đủ điều kiện.

10. Rau các loại

Đầu tư phát triển các vùng sản xuất rau tập trung theo công nghệ sạch, rau chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển măng, nấm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đến năm 2010 diện tích rau đạt 700 nghìn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 750 nghìn ha. Bố trí chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, đồng

bằng sông Cửu Long và một số vùng khác có đủ điều kiện.

11. Cây mía

Ổn định diện tích 300 - 350 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long; thâm canh, diện tích mía có tưới, sử dụng giống mới có năng suất, trữ lượng đường cao và rải vụ. Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với quy mô công suất các nhà máy theo quy hoạch được duyệt của các địa phương.

12. Cây bông

Phát triển cây bông vải để từng bước thay thế bông xơ nhập khẩu; đến năm 2010 diện tích bông khoảng 35 ngàn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 40 ngàn ha; bố trí ở Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và một số vùng khác có đủ điều kiện; trong đó 60% diện tích có tưới.

13. Đậu tương

Đến năm 2010 diện tích khoảng 400 ngàn ha, trong đó trồng trên đất chuyên màu 200 ngàn ha, còn lại bố trí luân canh trên đất 2 vụ lúa, 1 lúa - 1 màu. Định hướng năm 2020 khoảng 430 ngàn ha. Bố trí chủ yếu trồng ở đồng bằng sông Hồng, trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

14. Thuốc lá

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 đáp ứng khoảng 80 - 90% nguyên liệu

cho các nhà máy hiện có; diện tích thuốc lá đạt khoảng 40 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở trung du miền núi Bắc Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

15. Cây dứa

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 diện tích khoảng 120 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.

16. Chăn nuôi

Phát triển các loại gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại, nuôi công nghiệp, gắn với các cơ sở chế biến và xử lý chất thải.

a) Lợn: tập trung phát triển đàn lợn phù hợp với tiêu dùng và khả năng đầu tư của từng vùng. Phát triển nuôi lợn chất lượng cao ở một số vùng có lợi thế theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường. Số lượng đàn lợn đến năm 2010 khoảng 35 - 40 triệu con.

b) Bò: phát triển đàn bò thịt có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt và da. Đến năm 2010 tổng đàn bò từ 6,5 - 6,7 triệu con, đàn trâu từ 2,8 - 3 triệu con. Phân loại đánh giá để có biện pháp nâng cao chất lượng đàn bò sữa hiện có; phát triển đàn bò sữa chủ yếu ở địa phương có đủ điều kiện, đến năm 2010 đạt 200.000 con, trong đó 100.000 con bò cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi 300.000 tấn/năm.

c) Gia cầm: phát triển đàn gia cầm để đáp ứng nhu cầu thịt, trứng cho tiêu

dùng trong nước. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng, lông. Đến năm 2010 số lượng gia cầm khoảng 380 - 390 triệu con. Tăng cường công tác thú y, từng bước cải tiến phương thức chăn nuôi để chống và ngăn ngừa dịch bệnh.

17. Lâm nghiệp

Quy hoạch diện tích rừng theo các loại rừng đến năm 2010 cả nước có 16,7 triệu ha; trong đó rừng phòng hộ 5,4 triệu ha, rừng đặc dụng 3,9 triệu ha, rừng sản xuất 7,4 triệu ha.

- Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, tiếp tục thực hiện giao đất khoán rừng, khoán quản lý bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung làm giàu rừng.

- Phát triển rừng kinh tế chất lượng và hiệu quả cao. Đối với rừng trồng hình thành các vùng rừng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến; ứng dụng công nghệ mô hom, đảm bảo đủ giống tốt có chất lượng cho nhu cầu trồng rừng. Đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo hướng: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung, bảo vệ và làm giàu rừng, quản lý khai thác rừng bền vững.

18. Muối

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 diện tích sản xuất muối 15.000 ha, sản lượng sản xuất 1,5 triệu tấn; đầu tư theo hướng hiện đại hóa, sản xuất muối chất lượng cao, đáp ứng nguyên liệu cho công

ng nghiệp hóa chất và tiêu dùng trong nước.

19. Thủy sản

a) Tăng nhanh sản lượng nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển; đồng thời phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong các ao, hồ nhỏ, sông và hồ chứa. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 khoảng 2,0 triệu tấn; sản phẩm chủ yếu nuôi nước ngọt: cá tra, cá ba sa, cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh, sản phẩm chủ yếu nuôi nước mặn, nước lợ: tôm, cá biển, nhuyễn thể. Xác định nhóm đối tượng thủy sản nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng địa phương và nhu cầu của thị trường. Đầu tư xây dựng các vùng nuôi công nghiệp tập trung, áp dụng tiêu chuẩn vùng nuôi tạo sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm, tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng, chuyển đổi cơ cấu theo quy hoạch để đạt hiệu quả kinh tế cao.

b) Về khai thác hải sản: chuyển dịch nhanh cơ cấu nghề nghiệp khai thác vùng ven bờ, ổn định sản lượng khai thác ven bờ, tăng tỷ trọng sản lượng khai thác hải sản xa bờ. Sản lượng hải sản khai thác đến năm 2010 khoảng 1,5 triệu tấn, trong đó sản lượng hải sản đánh bắt gần bờ khoảng 700 ngàn tấn, sản phẩm hải sản đánh bắt xa bờ khoảng 800 ngàn tấn. Vùng biển được phân chia gồm: Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và vùng giữa biển Đông; thực hiện phân chia tuyến biển để quản lý

hoạt động khai thác hải sản các vùng biển; phân cấp quản lý khai thác; tập trung đầu tư có hiệu quả hệ thống cảng cá (trung tâm vùng lãnh thổ, địa phương, các tuyến đảo); hệ thống hậu cần dịch vụ đánh bắt tiêu thụ hải sản.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

a) Triển khai thực hiện các cam kết với Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) trong lĩnh vực nông nghiệp, trước hết là an ninh lương thực, xúc tiến thương mại, thú y, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp; chuẩn bị thực hiện các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về nông nghiệp, kiểm dịch động, thực vật, đầu tư, dịch vụ; tiếp tục ký các Hiệp định bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y với các nước nhập khẩu nông sản Việt Nam.

b) Các địa phương, doanh nghiệp tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản cho người sản xuất thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và quản lý chất lượng nông sản hàng hóa, hướng dẫn các

doanh nghiệp đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng hóa.

d) Kiện toàn và mở rộng hệ thống thông tin của ngành, bao gồm thông tin về sản xuất, thị trường, để giúp cơ sở và người sản xuất đầu tư phát triển sản xuất theo thị trường và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả.

2. Về nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế quản lý khoa học để nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân, ngư dân, diêm dân và người trồng rừng; gắn kết các nhà khoa học với doanh nghiệp và người sản xuất.

Phối hợp với các địa phương tăng cường và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Thực hiện việc xã hội hóa công tác khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư.

Đổi mới chính sách quản lý khoa học công nghệ, gắn khoa học với sản xuất.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục chuyển hướng đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

a) Về thủy lợi:

Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo yêu cầu thâm canh cây trồng và nuôi trồng thủy sản, an toàn môi trường sinh thái, nâng cao độ phì đất đai. Chuyển đổi nhanh cơ cấu đầu tư theo hướng ưu tiên bố trí các công trình tưới tiêu cho các cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa màu và nuôi trồng thủy sản.

Đối với các tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ sản xuất lúa, màu, chè. Vùng đồng bằng sông Hồng tập trung chủ yếu vào phục hồi nâng cấp các công trình đã có, kiên cố hóa kênh mương, đảm bảo tưới tiêu chủ động vùng lúa chất lượng cao, vùng rau chuyên canh nguyên liệu và xuất khẩu. Các tỉnh duyên hải miền Trung tập trung đầu tư các công trình hồ đập để phục vụ cấp nước tưới và sinh hoạt, phát triển các ngành kinh tế khác; củng cố các công trình đầu mối, đặc biệt là hồ chứa nước, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, xây dựng các cống đập ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng ở các cửa sông lớn, ưu tiên tưới cho cây trồng cạn: mía, chè, bông, lạc. Các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ ưu tiên xây dựng các hồ chứa đập dâng giữ nước tưới cho các cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, mía, lúa, rau màu, nước sinh hoạt, phát triển các ngành kinh tế khác. Vùng đồng bằng sông Cửu Long bổ sung, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi theo

hướng phục vụ đa mục tiêu, không chỉ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà cho cả nuôi trồng thủy sản và cho các ngành kinh tế khác, nước sinh hoạt; gắn quy hoạch thủy lợi với kiểm soát lũ, thau chua, xổ phèn, ngăn mặn, giữ ngọt, phát triển giao thông, xây dựng cụm, tuyến dân cư.

Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả của các hệ thống thủy lợi.

b) Phát triển giao thông và thông tin liên lạc ở nông thôn.

Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giao thông nông thôn hình thành mạng lưới đảm bảo lưu chuyển nông sản hàng hóa thông suốt, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nguyên liệu mía, dứa, chè, cà phê, lâm nghiệp, muối v.v.

Phát triển nhanh mạng lưới điện thoại tới từng thôn xóm, mở rộng địa bàn các xã nối mạng Internet với Trung tâm Thông tin thị trường, nhất là ở các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung.

c) Phát triển các công trình phục vụ thương mại.

Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ các xã xây dựng chợ. Đầu tư xây dựng hệ thống chợ bán buôn ven đô thị lớn, chợ đường biên, chợ khu vực theo quy hoạch và dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các trung tâm bán buôn ở các vùng nông sản hàng hóa tập trung.

Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các bến cảng sông biển, kho ngoại

quan và phòng trưng bày giới thiệu hàng nông, lâm, thủy sản ở các thị trường lớn Nhật Bản, châu Âu, Nga, Mỹ phục vụ xuất, nhập khẩu.

4. Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển trên nguyên tắc khuyến khích các hộ có khả năng về vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất mở rộng quy mô phát triển trang trại. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo, hộ khó khăn phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động.

Tổ chức chỉ đạo các Tổng công ty, các địa phương triển khai sắp xếp đổi mới phát triển nông, lâm trường theo Nghị quyết 28 của Bộ Chính trị và các Nghị định của Chính phủ; thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước.

Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ở các vùng nông thôn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

5. Về chính sách đất đai

a) Triển khai thực hiện tốt Luật Đất đai năm 2003, sớm hoàn thành việc “dồn

điền đổi thửa”, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tập trung chỉ đạo tốt chủ trương giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ.

b) Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân, ngư dân, diêm dân, người làm nghề rừng thực hiện quy hoạch sản xuất, tập trung đất đai hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung; khuyến khích phát triển một số ngành hàng có tiềm năng: phát triển cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản...

c) Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp; điều chỉnh chính sách khuyến khích nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển trồng rừng kinh tế.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

- Xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản các vùng kinh tế.

- Hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Xây dựng quy hoạch phát triển cây

trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc phạm vi của Bộ quản lý trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hình thành các chương trình đầu tư trọng điểm ở các vùng để kêu gọi đầu tư.

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: trên cơ sở quy hoạch, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí, cân đối vốn đầu tư cho các chương trình cây, con, công nghiệp, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản đã được xác định trong quy hoạch.

3. Bộ Tài chính: đảm bảo các chính sách tài chính để thực hiện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

4. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ tham gia tạo điều kiện để thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông,

lâm, diêm nghiệp, thủy sản của địa phương.

Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các xã, thị trấn xây dựng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản.

Tổ chức thực hiện quy hoạch trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh.

b) Xây dựng các chương trình, dự án phát triển cây trồng, con gia súc, gia cầm, thủy sản, ngành nghề chủ lực của địa phương và triển khai thực hiện. Chỉ đạo xây dựng và tổng kết các mô hình chuyển đổi có hiệu quả, phổ biến nhân ra diện rộng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

Nguyễn Tấn Dũng